

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: *16441* QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày *26* tháng *9* năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của
Dự án “Khai thác cát, sỏi lòng sông Nhùng làm vật liệu xây dựng thông thường
tại mỏ cát, sỏi SN3 thuộc xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Quảng Trị tại Công văn số 32/HTQT-ĐTM ngày 08 tháng 9 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 351/TTr-SNNMT ngày 19 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khai thác cát, sỏi lòng sông Nhùng làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi SN3 thuộc xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Quảng Trị (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Quảng Trị; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND xã Hải Lăng và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PCVP Nguyễn Cửu;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Thu).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Nam

PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN KHAI THÁC CÁT, SỎI LÒNG SÔNG NHÙNG
LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI MỎ CÁT, SỎI SN3
THUỘC XÃ HẢI LĂNG, TỈNH QUẢNG TRỊ

(kèm theo Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên Dự án: Khai thác cát, sỏi lòng sông Nhùng làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi SN3 thuộc xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.
- Địa điểm thực hiện: Xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Quảng Trị.

1.2. Quy mô, công suất

- Diện tích thực hiện Dự án: 11,95 ha (khu vực khai thác 9,0 ha; khu vực phụ trợ 2,95 ha).

- Ranh giới tọa độ khép góc của Dự án được giới hạn bởi các điểm có tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3° như sau:

+ Khu vực khai thác trên sông Nhùng (tờ bản đồ địa chính có thể hiện nền địa hình tỷ lệ 1:10.000 xã Hải Lâm, tờ số 3 có số hiệu (10-8842586+848596+842602+848602). Tọa độ địa lý trung tâm như sau: X= $16^{\circ}39'53''$ vĩ độ bắc; Y= $107^{\circ}11'55''$ kinh độ Đông); diện tích: 9,0 ha thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 1.1. Tọa độ khu vực khai thác

Điểm góc	Tọa độ VN 2000				
	Tọa độ VN 2000; KTT 106° , Quảng Trị múi chiếu 3°		Điểm góc	Tọa độ VN 2000; KTT 106° , Quảng Trị múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1.842.673	627.321	30	1.843.824	628.434
2	1.842.721	627.321	31	1.843.746	628.388
3	1.842.707	627.543	32	1.843.704	628.342
4	1.842.766	627.618	33	1.843.679	628.175
5	1.842.952	627.650	34	1.843.624	628.137
6	1.842.970	627.680	35	1.843.483	628.310
7	1.842.916	627.812	36	1.843.414	628.328
8	1.842.928	627.849	37	1.843.355	628.315
9	1.843.004	627.879	38	1.843.304	628.338

Điểm góc	Toạ độ VN 2000				
	Toạ độ VN 2000; KTT 106°, Quảng Trị múi chiếu 3°		Điểm góc	Toạ độ VN 2000; KTT 106°, Quảng Trị múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
10	1.843.074	627.867	39	1.843.227	628.317
11	1.843.132	627.831	40	1.843.194	628.270
12	1.843.207	627.794	41	1.843.207	628.189
13	1.843.295	627.913	42	1.843.288	628.053
14	1.843.312	627.984	43	1.843.269	627.947
15	1.843.304	628.117	44	1.843.195	627.836
16	1.843.241	628.202	45	1.843.134	627.855
17	1.843.231	628.268	46	1.843.054	627.897
18	1.843.273	628.299	47	1.843.010	627.931
19	1.843.354	628.279	48	1.842.931	627.925
20	1.843.421	628.297	49	1.842.917	627.882
21	1.843.472	628.280	50	1.842.901	627.828
22	1.843.534	628.181	51	1.842.925	627.688
23	1.843.612	628.081	52	1.842.903	627.655
24	1.843.692	628.141	53	1.842.849	627.665
25	1.843.739	628.304	54	1.842.731	627.636
26	1.843.768	628.371	55	1.842.676	627.582
27	1.843.988	628.533	56	1.842.658	627.534
28	1.843.976	628.533	57	1.842.672	627.467
29	1.843.889	628.501			

+ Khu vực phụ trợ (thuộc thôn Phú Hưng, xã Hải Lăng) có diện tích: 2,95 ha; cách khu vực khai thác 7,5 km theo đường bộ vận chuyển. Vị trí toạ độ thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 1.2. Toạ độ khu vực phụ trợ

Điểm góc	Toạ độ VN 2000				
	Toạ độ VN 2000; KTT 106°, Quảng Trị múi chiếu 3°		Điểm góc	Toạ độ VN 2000; KTT 106°, Quảng Trị múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1.846.750	626.221	11	1.846.635	626.326
2	1.846.768	626.357	12	1.846.633	626.306
3	1.846.740	626.377	13	1.846.618	626.301
4	1.846.734	626.386	14	1.846.597	626.281



Điểm góc	Toạ độ VN 2000				
	Toạ độ VN 2000; KTT 106°, Quảng Trị múi chiếu 3°		Điểm góc	Toạ độ VN 2000; KTT 106°, Quảng Trị múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
5	1.846.710	626.399	15	1.846.587	626.277
6	1.846.692	626.414	16	1.846.579	626.279
7	1.846.675	626.399	17	1.846.563	626.275
8	1.846.651	626.372	18	1.846.594	626.178
9	1.846.639	626.364	19	1.846.663	626.185
10	1.846.635	626.353			

+ Bãi tạm thuộc phạm vi khu mỏ có diện tích 0,05ha, thuộc thôn Thượng Nguyên, xã Hải Lăng. Vị trí toạ độ thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 1.3. Toạ độ khu vực bãi tạm

Điểm góc	Toạ độ VN 2000				
	Toạ độ VN 2000; KTT 106°, Quảng Trị múi chiếu 3°		Điểm góc	Toạ độ VN 2000; KTT 106°, Quảng Trị múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1.843.795	628.657	11	1.843.840	628.672
2	1.843.801	628.658	12	1.843.837	628.682
3	1.843.808	628.660	13	1.843.829	628.680
4	1.843.818	628.664	14	1.843.817	628.676
5	1.843.828	628.668	15	1.843.808	628.672
6	1.843.836	628.672	16	1.843.792	628.662

- Tổng trữ lượng huy động vào khai thác cấp 122 = 185.636; Trong đó:

+ Cát = 93.773 m³

+ Sạn, sỏi = 66.667 m³

+ Cuội, tảng = 25.196 m³

- Công suất khai thác: 30.000 m³/năm. Trong đó:

+ Cát: 15.154 m³/năm;

+ Sạn, sỏi: 10.773 m³/năm;

+ Cuội, tảng: 4.073 m³/năm.

+ Năm đầu tiên (đến hết năm 2025): 5.636 m³/năm; từ 2026 đến hết năm 2031: 30.000 m³/năm.

- Thời gian hoạt động của Dự án: 7 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản. Trong đó, thời gian xây dựng cơ bản khoảng 0,5 năm, thời gian khai thác 6,3 năm và thời gian đóng cửa mỏ 0,2 năm (dự kiến đến hết năm 2031).

1.3. Công nghệ khai thác

1.3.1. Phương pháp khai thác

- Làm đường công vụ từ đường liên xã đến bờ sông.
- Khai thác từ trên xuống dưới, từ hạ nguồn lên thượng nguồn.
- Khai thác vào 09 tháng mùa khô hàng năm.
- Tàu hút đến định vị ở gương khai thác đầu tiên, bơm hút cát lên tàu, tuyến khai thác với kích thước: rộng $B_k = 5,4-12,5m$, bước dịch chuyển $5,0-10,0m$.
- Hút cát bằng máy bơm cao áp, qua các đầu hút, khai thác các tuyến theo thứ tự từng khoảnh khai thác. Các thông số tuyến khai thác: rộng $B_k = 5,4-12,5m$, cao $H_k = 4,76-5,16 m$.
- Phương pháp hút: Tàu hút cát làm việc theo sơ đồ hình rẽ quạt, hút theo các lớp cát mỏng từ trên xuống dưới, cho tàu hút chạy từ đầu mỏ tới cuối mỏ, hút từ trung tâm mỏ hút ra hai bên phía ranh giới mỏ với khoảng cách an toàn tránh gây sạt lở.

1.3.2. Thông số hệ thống khai thác

- Chiều cao tầng khai thác, H: Chiều cao tầng khai thác đúng bằng chiều dày trữ lượng khu mỏ: $H = 2,43 - 2,63 m$.
- Góc nghiêng sườn tầng khai thác, α : $\alpha = 27^\circ$.
- Bề rộng dải khâu, B: $B=15-60 m$.

1.4. Phạm vi

1.4.1. Các hạng mục công trình

Đầu tư hoàn thiện các hạng mục công trình phụ trợ (lắp đặt container 40 feet (gần $30 m^2$) làm văn phòng tại khu vực phụ trợ, lán trại tạm tại khu vực khai thác, nhà vệ sinh di động,...); tu sửa các tuyến đường công vụ phục vụ quá trình khai thác; bố trí bãi tạm tại khu vực khai thác.

1.4.2. Các hoạt động của Dự án

- Hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông Nhùng bằng tàu hút, sàng, vận chuyển cát, sỏi đến bãi tập kết ở khu vực phụ trợ và nơi tiêu thụ.
- Hoạt động của thiết bị khai thác (tàu hút), thiết bị vận chuyển.
- Hoạt động sinh hoạt của công nhân trên công trường và khu vực phụ trợ.
- Hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

- Trong giai đoạn vận hành: Hoạt động của các máy móc thiết bị khai thác, vận chuyển, sinh hoạt của công nhân trên khai trường,... làm phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh trong giai đoạn vận hành Dự án

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô và tính chất của nước thải

- Nước thải do hoạt động khai thác: Khối lượng phát sinh khoảng $250\text{m}^3/\text{ngày}$. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: chất rắn lơ lửng, dầu mỡ khoáng.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân trong khu vực với tổng lượng phát sinh khoảng $1,8\text{ m}^3/\text{ngày}$ tại khu vực khai thác và $1,2\text{ m}^3/\text{ngày}$ tại khu vực phụ trợ. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Tổng chất rắn lơ lửng, BOD_5 , tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni, Nitrat, dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, tổng Coliforms.

- Nước mưa chảy tràn: Nước mưa chảy tràn trên bề mặt khu vực phụ trợ, khu vực bãi tập kết tạm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: chất rắn lơ lửng, dầu mỡ khoáng.

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện, thiết bị khai thác cát, sỏi; trên các tuyến đường vận chuyển cát, sỏi đi tiêu thụ; mùi hôi, khí thải từ thùng đựng rác, khu vệ sinh; bụi phát sinh từ hoạt động bốc xúc, vận chuyển đá quá cỡ để gia cố bờ sông; bốc xúc, vận chuyển, san gạt đất trong quá trình trồng cây cải tạo phục hồi môi trường khu vực phụ trợ.... Thông số đặc trưng ô nhiễm: Tổng bụi lơ lửng, CO , SO_2 , NO_x ...

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất chất thải rắn phát sinh từ quá trình khai thác

- Lượng chất thải rắn phát sinh đáng chú ý nhất là bùn, sét, bị khuấy đảo hòa tan vào nước hoặc lẫn vào cát sạn.

- Lượng đá quá cỡ (cuội, tảng) phát sinh khoảng 25.196 m^3 , một phần không hút được sẽ nằm lại dưới lòng sông, một phần hút được sẽ qua sàng phân loại sẽ hoàn trả lại moong khai thác và sử dụng cho hoạt động gia cố bờ sông trong hoạt động cải tạo phục hồi môi trường của Dự án. Do đó, không phát sinh ra môi trường.

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân trong khu vực Dự án với khối lượng khoảng $12,5\text{ kg/ngày}$ đêm (khu vực mỏ $7,5\text{ kg/ngày}$, khu vực phụ trợ $5,0\text{ kg/ngày}$). Thành phần chủ yếu gồm: Rác thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa,...); rác thải vô cơ (bao nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

3.2.3. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động khai thác của dự án chủ yếu gồm: pin thải, ắc quy thải, bóng đèn huỳnh quang thải, dầu Diesel và dầu nhiên liệu thải, giẻ lau dính thành phần nguy hại,... Khối lượng chất thải này ước tính phát sinh khoảng 05 kg/tháng .

3.3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phát sinh chủ yếu từ các phương tiện, thiết bị khai thác (tàu hút cát, thiết bị sàng) và các phương tiện vận chuyển gây ra.

3.4. Tác động tới lòng, bờ, bãi sông

- Việc khai thác cát tại mỏ SN3 có tác động tích cực đến khả năng tiêu thoát lũ của dòng sông; không gây gia tăng nguy cơ lũ lụt mà còn có thể góp phần cải thiện khả năng tiêu thoát lũ của sông Nhùng.

- Dự án đi vào hoạt động sẽ suy giảm mực nước trong mùa cạn tại vùng thượng hạ du và khu vực khai thác, mức độ suy giảm là không đáng kể và nguyên nhân của các hiện tượng này được dự đoán là do địa hình đáy sông sau khai thác.

- Hoạt động khai thác cát sỏi tại sông Nhùng có ảnh hưởng đến động thái bùn cát, với xu hướng bồi lắng tăng tại khu vực khai thác do lòng dẫn được khai thác, đồng thời xuất hiện xói lở cục bộ tại các đoạn có vận tốc dòng chảy lớn. Tuy nhiên, các biến động này phù hợp với quy luật điều tiết tự nhiên của sông và có thể được kiểm soát nếu kết hợp đồng bộ các biện pháp giám sát, quản lý khai thác và ổn định bờ sông.

3.5. Tác động đến hoạt động giao thông

- Hoạt động vận chuyển cát, sỏi sẽ phát sinh bụi ra môi trường xung quanh làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân, người tham gia giao thông, tác động đến hoạt động sinh hoạt của người dân sống dọc các tuyến đường như đường bê tông liên thôn của xã Hải Lăng.

- Việc gia tăng số lượng phương tiện giao thông làm tăng nguy cơ gây tai nạn giao thông trong khu vực khai thác cũng như dọc theo các tuyến đường vận chuyển cát, sỏi.

3.6. Các rủi ro, sự cố

- Sự cố do tai nạn lao động: Hoạt động khai thác trên sông nên nguy cơ xảy ra tai nạn đuối nước rất cao.

- Sự cố do gặp mưa lũ, sạt lở: Khu vực mỏ nằm trên sông Nhùng, đoạn qua khu vực Dự án hàng năm vào mùa mưa tốc độ dòng chảy mạnh, mực nước dâng cao từ 5 m - 10 m so với mùa khô. Khi xả ra sự cố mưa lũ có nguy cơ gây ra các thiệt hại về tài sản và con người.

- Sự cố tràn dầu, rò rỉ dầu mỡ: sử dụng phương tiện tàu thuyền trong khai thác nên nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu và rò rỉ dầu mỡ là rất lớn. Sự cố này có thể xảy ra trong trường hợp dầu từ phương tiện vận chuyển và khai thác bị rò rỉ.

4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

- Đối với nước thải khu vực khai thác: Công tác khai thác bố trí 07 tàu, thuyền trong đó 03 tàu, thuyền khai thác và 04 tàu vận chuyển. Tàu khai thác kết hợp tàu vận chuyển, nên sau khoảng 4,5 giờ khai thác sẽ dừng khai thác và vận chuyển đi về bãi tập kết, bơm cát, sỏi từ tàu chứa lên bãi tập kết. Vì vậy, có thời gian cho sự lắng đọng các chất huyền phù. Trong quá trình khai thác, Chủ dự án

sẽ thực hiện theo đúng phương án được phê duyệt, khai thác theo từng lớp từ trên xuống dưới cho toàn diện tích mỏ để hạn chế làm thay đổi đột ngột tiết diện dòng chảy, tránh gây ra các dòng chảy xoáy cục bộ làm tăng nguy cơ phát tán huyền phù.

- Đối với nước thải sinh hoạt: Sử dụng 01 nhà vệ sinh di động bằng vật liệu composite có dung tích $2,0 \text{ m}^3$ tại khu vực khai thác (thôn Thượng Nguyên, xã Hải Lăng) và 01 nhà vệ sinh di động bằng vật liệu composite có dung tích $2,0 \text{ m}^3$ tại khu vực phụ trợ (thôn Phú Hưng, xã Hải Lăng) để thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải vệ sinh của công nhân tham gia lao động trên công trường, đảm bảo vệ sinh và mỹ quan khu vực. Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến hút, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định khi đầy bể, không xả thải ra môi trường. Sau khi kết thúc việc khai thác và cải tạo phục hồi môi trường, Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành bốc dỡ nhà vệ sinh di động.

- Quy trình: nước thải sinh hoạt $\rightarrow$ nhà vệ sinh lưu động $\rightarrow$ đơn vị chức năng hút, vận chuyển, xử lý khi đầy bể.

- Đối với nước mưa chảy tràn:

+ Khu vực bãi tập kết tạm: Xung quanh lán trại tạm và bãi sàng bố trí các bao tải cát xếp chồng lên nhau tạo tường bao với kích thước $D \times R \times C = 65 \times 0,5 \times 1,0 \text{ m}$. Dọc tường bao bố trí thu gom nước mưa bằng đất có kích thước $D \times R \times C = 45 \times 0,3 \times 0,5 \text{ m}$, thu gom nước mưa trong toàn bộ khu vực bãi tập kết về 02 hố lắng nước mưa. Hố lắng (02 ngăn lắng) được bố trí góc phía Đông Bắc của Bãi tập kết tạm có kích thước $(6 \times 4,0 \times 2,5) \text{ m}$. Nước sau hố lắng tự chảy ra sông Nhùng. Định kỳ Chủ dự án sẽ cho công nhân thu gom và nạo vét kênh mương để khơi thông dòng chảy.

+ Khu vực phụ trợ: Bố trí các bao tải cát xếp chồng lên nhau tạo tường bao với diện tích khoảng 500 m^2 . Các bao tải chồng lên nhau thành nhiều ngăn, đáy của các ngăn này có hướng nghiêng ra phía khe Cạn và khe Khế ở phía Đông. Phía bên ngoài lớp bao tải này sẽ bố trí hệ thống rãnh thu gom nước theo chiều ngang của bãi tập kết, rãnh có kết cấu bằng đất, cát kích thước $D \times R \times C = (150 \times 0,3 \times 0,5) \text{ m}$, lớp bao tải có kích thước $D \times R \times C = (50 \times 0,4 \times 1) \text{ m}$. Hố lắng (02 ngăn lắng) được bố trí góc phía Đông của Bãi tập kết có kích thước $(35 \times 4,0 \times 2,5) \text{ m}$. Với lượng mưa chảy tràn tại Bãi tập kết thời điểm mưa lớn nhất là $421,64 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (tương đương $17,0 \text{ m}^3/\text{h}$), thời gian lưu nước tại hệ thống bể lắng khoảng 3,5 h.

+ Thu gom dầu mỡ bôi trơn tại khu vực bảo quản máy móc, thiết bị, phương tiện theo quy định về thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong giai đoạn khai thác và cải tạo phục hồi môi trường đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi

trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như: mũ, khẩu trang, kính mắt, quần áo bảo hộ,...
- Các máy móc thi công sẽ bố trí khoảng cách và thời gian hoạt động hợp lý nhằm giảm nồng độ các chất ô nhiễm không khí trong công trường làm việc.
- Bố trí lịch trình khai thác hợp lý, không khai thác vào buổi tối (từ 18h đến 6h sáng hôm sau) thời gian nghỉ ngơi của người dân.
- Bố trí các bảng cấm và chỉ dẫn tại khu vực khai thác và tuyến đường vào khu vực để người dân biết tránh các khu vực đang khai thác;
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị.
- Chỉ sử dụng các phương tiện máy móc khai thác đã được đăng kiểm, không sử dụng các loại máy móc cũ có khả năng gây ô nhiễm cao.
- Công khai, niêm yết kế hoạch, công tác bảo vệ môi trường của Dự án cho cộng đồng được biết và có kế hoạch bảo vệ môi trường xung quanh.
- Tưới nước dọc tuyến đường trong quá trình vận chuyển với chiều dài tưới nước 7,5 km từ khu vực khai thác đến khu vực phụ trợ tại thôn Phú Hưng tối thiểu 05 lần/ngày, khi cần sẽ tăng lên.
- Xe vận chuyển sản phẩm có bạt che kín và không chở quá tải để tránh rơi vãi vật liệu xuống đường. Các phương tiện vận chuyển hợp lý, kiểm soát vận tốc và khoảng cách giữa các xe. Vận tốc tối đa khi đi vào khu dân cư vận tốc tối đa là 20km/h.
- Tổ chức đội thu gom cát, sạn rơi vãi trên các tuyến đường vận chuyển, đảm bảo thu dọn ngay khi làm rơi vãi, tránh nguy cơ gây tai nạn, mất mỹ quan và phát sinh bụi.
- Tổ chức lực lượng ứng trực để kịp thời khắc phục các sự cố, đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động trong suốt thời gian khai thác.
- Trong quá trình vận chuyển cát, sỏi đi tiêu thụ nếu làm hư hỏng tuyến đường Chủ dự án sẽ kịp thời khắc phục và sửa chữa tuyến đường tránh làm ảnh hưởng đến quá trình đi lại của người dân.
- Bố trí công nhân thu dọn đất rơi vãi dọc tuyến đường vận chuyển, đặc biệt là khu vực giao nhau giữa tuyến đường ĐH48b với tuyến đường vào khu vực phụ trợ và đoạn tuyến ĐH48b (Đường Hải Phú - K4 dài 2.800m), tuyến đường ĐH48a (Đường Hải Phú - Hải Lệ B dài 2.600 m) từ khu vực phụ trợ đến Quốc lộ 1A để vận chuyển đến nơi tiêu thụ.
- Yêu cầu bảo vệ môi trường: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh bởi Dự án, đáp ứng các điều kiện về vệ sinh môi trường, QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí 03 thùng rác di động 120 lít có nắp đậy tại khu vực lán trại tạm của công nhân và khu vực phụ trợ để thu gom, phân loại chất thải phát sinh và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý hằng ngày theo đúng quy định. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho cán bộ, công nhân xây dựng, không vứt rác bừa bãi mà tự thu gom vào các thùng chứa rác theo quy định.

- Chất thải rắn sản xuất: Lượng đá quá cỡ (cuội) phát sinh khoảng 25.196 m³, một phần không hút được sẽ nằm lại dưới lòng sông, một phần hút được sẽ qua sàng phân loại và hoàn trả lại moong khai thác, một phần sử dụng cho công tác gia cố bờ sông trong hoạt động cải tạo phục hồi môi trường của Dự án. Lượng cát, sỏi rơi vãi sẽ được công nhân dùng xẻng gom lại tránh hiện tượng thải tràn lan gây thất thoát cho Chủ dự án và làm mất mỹ quan khu vực.

- Yêu cầu bảo vệ môi trường: Thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn thông thường phát sinh của Dự án bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Không thay thế, sửa chữa hoặc bảo dưỡng phương tiện vận chuyển, máy móc khai thác tại khu vực Dự án trừ trường hợp bị hư hỏng đột xuất; khi thay thế, sửa chữa phải có dụng cụ thu gom dầu mỡ thải, giặt lau... và xử lý theo đúng qui định về chất thải nguy hại.

- Đối với các loại giặt lau dính dầu, dầu thải trong quá trình bảo dưỡng trên tàu thuyền sẽ được thu gom vào các thùng chuyên dụng riêng biệt, có nhãn ký hiệu, có nắp đậy, để trong khu vực có mái che. Mỗi phương tiện sẽ được trang bị 01 thùng chứa dầu thải và 01 thùng 60L chứa giặt lau dính dầu và các thành phần nguy hại dạng rắn khác. Định kỳ 1 tuần/lần đưa lên tập kết tại khu vực chứa chất thải nguy hại chung của Công ty bố trí tại khu vực lán trại.

- Chất thải rắn nguy hại phát sinh tại khu vực lán trại và phụ trợ sẽ được thu gom vào 02 thùng chứa loại 120L có nắp đậy kín và có đạp chân mở nắp, có in biểu tượng chất thải nguy hại được đặt tại khu vực lán trại.

- Định kỳ Chủ dự án thuê đơn vị có chức năng để thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải nguy hại và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải nguy hại trong quá trình hoạt động của Dự án bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Bố trí thời gian hoạt động từ 7h đến 11h30 và từ 13h30 đến 17h để tránh thời gian nghỉ ngơi của người dân.
- Trong quá trình sử dụng sẽ thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra các kết cấu truyền động,...) để máy móc hoạt động tình trạng tốt nhất.
- Công nhân làm việc ở những khu vực có độ ồn cao được trang bị thêm các thiết bị giảm ồn như nút tai, bịt tai,...
- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực.
- Phương tiện vận chuyển không kéo còi, rú ga khi đi qua khu vực dân cư.
- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

a. Phương án được lựa chọn thực hiện và danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường

- Đối với khu vực khai thác:
 - + Đóng cọc theo dõi diễn biến bồi lấp và sạt lở; đóng cọc biển báo ranh giới khu vực cải tạo phục hồi môi trường.
 - + Trong quá trình khai thác (từ năm thứ 2 đến sau khi kết thúc khai thác 03 tháng), tiến hành thi công kè xếp đá cao 2 m; rộng 2 m, mái taluy 75% để tăng tính bền vững của công trình tại các đoạn sông đang có xu hướng sạt lở (thượng lưu, hạ lưu...), đoạn sông trong khu vực khai thác có độ uốn khúc cao nhằm hạn chế xói lở và ổn định bờ sông với chiều dài 3.715 m.
 - + San gạt bãi tạm với diện tích 500 m², tiến hành đào hố trồng cây keo lá tràm mật độ 2.500 cây/ha.
 - Đối với khu vực phụ trợ: Sau khi kết thúc khai thác tiến hành san gạt tạo mặt bằng trên toàn bộ diện tích 2,95 ha, tiến hành đào hố trồng cây keo lá tràm mật độ 2.500 cây/ha.
 - Đối với hệ thống thoát nước mưa: Nạo vét rãnh thoát nước và các hố lắng để lại phục vụ thoát nước mặt của khu vực lán trại tạm và khu vực phụ trợ.
 - Cải tạo tuyến đường vận tải: Tu sửa lu lèn lại mặt đường.
 - Vận chuyển tất cả các thiết bị, nhà điều hành, nhà vệ sinh di động ra khỏi khu vực mỏ và khu vực phụ trợ.
 - Đo vẽ bản đồ địa hình kết thúc khai thác và thực hiện đóng cửa mỏ.

b. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là **645.329.980 đồng** (Sáu trăm bốn mươi lăm triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn, chín trăm tám mươi đồng).

- Chủ dự án thực hiện ký quỹ tại quỹ bảo vệ môi trường Quảng Trị:
- + Lần đầu là: 161.332.495 đồng.
- + Số tiền ký quỹ còn lại những lần sau (6 năm còn lại): 80.666.248 đồng/năm.
- Thời điểm ký quỹ:
- + Ký quỹ lần đầu: trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ.
- + Việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.
- (Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá về số tiền ký quỹ trong các năm tiếp theo sau năm 2025).
- + Số tiền trượt giá hàng năm được Chủ dự án tự kê khai và nộp cùng với số tiền ký quỹ hàng năm của Dự án.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Trị.

4.4.2. Phương án bảo vệ lòng, bờ, bãi sông

- Thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 23/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.
- Trước khi tiến hành khai thác sẽ khoanh vùng ranh giới phạm vi khai thác, đảm bảo trong quá trình khai thác không làm biến đổi dòng chảy, không gây sạt lở bờ sông, không ảnh hưởng tới các công trình giao thông, cầu đường trong phạm vi Dự án.
- Không tiến hành khai thác sát mép bờ sông, khu vực bờ sông yếu nhằm giữ chân bờ sông và hạn chế được hiện tượng xói lở. Để đảm bảo an toàn khi khai thác thì Chủ dự án để lại chân taluy với góc nghiêng sườn tầng kết thúc 27^0 .
- Không khai thác tập trung vào một điểm nhằm tránh trường hợp tạo ra các vực, các hố sâu gây ra sạt lở cục bộ, dưới tác dụng của dòng chảy có thể kéo theo sạt lở trên diện rộng.
- Trong thời gian khai thác, nếu phát hiện ra những nơi xung yếu có nguy cơ sạt lở trong khu vực khai thác, Chủ dự án sẽ kịp thời gia cố các khu vực này bằng cách gia cố thêm đá quá cỡ từ hoạt động khai thác nhằm tránh sự cố xảy ra.
- Khai thác dọc theo hướng dòng chảy của sông để tránh sự thay đổi dòng chảy.
- Thực hiện cấm biển cảnh báo nguy hiểm tại khu vực có khả năng sạt lở, sụt lún và tại các moong trong khu vực khai thác cát sỏi chưa được hoàn phục, cải tạo môi trường.
- Thực hiện quan trắc, giám sát chất lượng môi trường định kỳ theo quy định.

4.5. Các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động: Công nhân sẽ được trang bị bảo hộ lao động chuyên dụng, bố trí áo phao cho công nhân làm việc trực tiếp trên mặt nước, ưu tiên tuyển dụng công nhân biết bơi.

- Biện pháp phòng ngừa sự cố do gặp mưa lũ, sạt lở: Các trường hợp gặp mưa lũ bất thường, Chủ dự án ưu tiên đảm bảo an toàn về người trước, máy móc thiết bị di chuyển sau nếu có thể; khi gặp sự cố sẽ bố trí, điều động đội ứng cứu tại chỗ (là CBCNV của Công ty), kịp thời liên hệ với chính quyền địa phương, trạm y tế xã để cùng hỗ trợ, ứng cứu.

- Biện pháp phòng ngừa sự cố tràn dầu và rò rỉ dầu mỡ: Trang bị đầy đủ các phương tiện sẵn sàng ứng phó với sự cố tràn dầu như: phao vây, phao thăm, đường ống thu dầu,...

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư

Chủ dự án đề xuất chương trình quản lý và giám sát môi trường của Dự án như sau:

5.1. Chương trình quản lý môi trường

- Trong suốt quá trình khai thác: Chủ Dự án sẽ tiến hành thành lập Đội quản lý thi công công trường khoảng 02 người. Đội có trách nhiệm quản lý quá trình khai thác và vận chuyển cát sỏi. Hướng dẫn và nhắc nhở công nhân tuân thủ nghiêm ngặt những quy định trong khai thác và vận chuyển, yêu cầu thiết kế kỹ thuật và thực hiện các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm nhằm hạn chế các tác động xấu đến môi trường như đã nêu ở phần trên của Báo cáo.

- Trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường: Chủ dự án yêu cầu công nhân thực hiện công tác cải tạo, phục hồi môi trường như đã được phê duyệt, quản lý công nhân trong quá trình cải tạo đảm bảo an toàn và tuân thủ nghiêm ngặt những quy định về thiết kế kỹ thuật và thực hiện các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm nhằm hạn chế các tác động xấu đến môi trường.

5.2. Giám sát môi trường

5.2.1. Giám sát chất lượng không khí, tiếng ồn

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, độ ồn, độ bụi, CO, NO₂, SO₂.

- Vị trí giám sát:

+ Tại bãi tập kết tạm trên bờ của Dự án (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°, Quảng Trị, múi chiều 3°: 628.183/1.843.753);

+ Tại khu dân cư thôn Thượng Nguyên (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°, Quảng Trị, múi chiều 3°: 629.286/1.844.110);

+ Trên đường vận chuyển ĐH53 giao ĐH53a (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°, Quảng Trị, múi chiều 3°: 627.801/1.844.655).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần, khi có sự cố, hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

5.2.2. Giám sát chất lượng nước mặt, trầm tích

- Thông số giám sát:

+ Đối với nước mặt: pH, DO, TSS, COD, BOD₅, TOC, Amoni (tính theo N), Nitrit (NO₂, tính theo N), tổng phosphor, tổng Coliform, tổng dầu mỡ.

+ Đối với trầm tích: Cd, Zn, Cu, Pb, As, Hg, Cr.

- Vị trí giám sát:

+ Tại khu vực khai thác: (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°, Quảng Trị, múi chiều 3°: 628.093/1.843.293);

+ Tại sông Nhùng, cách khu vực khai thác 400m về phía hạ lưu (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°, Quảng Trị, múi chiều 3°: 628.840/1.844.340);

+ Tại sông Nhùng, cách Trạm bơm cấp nước xí nghiệp nước sạch Hải Lăng khoảng 200 m về phía thượng lưu (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°, Quảng Trị, múi chiều 3°: 632.015/1.846.680).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần, khi có sự cố, hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1, Bảng 2 - Mức B); QCVN 43:2012/BTNMT.

5.2.3. Giám sát công tác thu gom và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.

- Vị trí giám sát: Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục.

- Quy định áp dụng: Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

5.2.4. Giám sát bồi lắng, sạt lở

- Thông số giám sát: Giám sát bồi lắng, sạt lở bờ sông.

- Vị trí giám sát: 93 điểm.

- Phương pháp giám sát: Đóng cọc định vị mép bờ sông để theo dõi mức độ sạt lở do dòng chảy gây ra.

- Tần suất giám sát: cắm cọc hiện trạng trước khi bắt đầu khai thác 93 cọc;

+ 93/93 cọc theo dõi, đo vẽ định kỳ 03 tháng/lần đối với thay đổi bề ngang bờ sông;

+ 38/93 cọc theo dõi, đo vẽ định kỳ 03 tháng/lần đối với thay đổi bề dọc bờ sông.

5.2.5. Giám sát các vấn đề môi trường khác

- Vị trí giám sát: Toàn bộ khu vực Dự án.

- Nội dung giám sát: Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác như sau:

- Chỉ được phép triển khai Dự án sau khi được cấp có thẩm quyền điều chỉnh giấy phép khai thác theo đúng quy định.

- Công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường như đã cam kết trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường để giảm thiểu tối đa ô nhiễm bụi, tiếng ồn, độ rung, khí thải, mùi hôi, nước thải, nước mưa chảy tràn, chất thải nguy hại và chất thải rắn phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

- Đảm bảo sự phù hợp của Dự án với các quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt; chủ động phối hợp với cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư để phòng ngừa, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án.

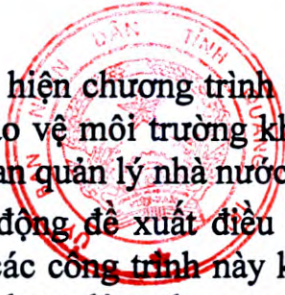
- Tổ chức khai thác theo đúng toạ độ, diện tích, trữ lượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện Dự án. Nghiên cứu, áp dụng các quy chuẩn: QCVN 26:2025/BNNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, bảo đảm lộ trình áp dụng theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh.

- Bảo đảm an toàn và vệ sinh môi trường đối với dân cư, người lao động làm việc tại Dự án. Tuân thủ các quy định về môi trường; an toàn lao động; giao thông; vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ; phòng chống sạt lở bờ sông; phòng chống mưa bão và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án; tăng cường việc theo dõi, giám sát nhằm hạn chế các sự cố mất an toàn và môi trường có thể xảy ra; khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra các sự cố phải dừng ngay các hoạt động khai thác, khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý kịp thời.

- Tuân thủ nghiêm túc công tác cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này và theo quy định của pháp luật hiện hành; nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường và những yêu cầu bắt buộc về môi trường nêu trong Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xác nhận thực hiện công tác ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án.



- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện nghiêm túc các trách nhiệm về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong suốt giai đoạn xây dựng và vận hành Dự án theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm toàn bộ trước pháp luật và bồi thường thiệt hại về môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường./.